

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN

=★=

Số: ...19.../CV-CPPA

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Huyền Trâm – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021. Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.
- Công văn giải trình ý kiến Kiểm toán ngoại trừ tại BCTC năm 2021.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 lỗ giảm với năm 2020.

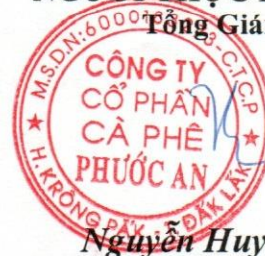
Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Huyền Trâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số: ...*20*...../CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN năm 2021 lỗ giảm
so với năm 2020.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày *30* tháng *02* năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 15,23 tỷ đồng so với năm 2020 bị lỗ 26,95 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ giảm 43,5%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận năm 2021 và năm 2020.

- Do tình hình dịch COVID-19 đến nay vẫn làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu cà phê. Công ty chỉ tập trung vào thị trường cà phê nội địa.

- Chi phí tài chính năm 2021 so với năm 2020 giảm 41%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng: Phát sinh năm 2021 so với năm 2020 giảm 57%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2021 so với năm 2020 bị lỗ giảm 43,5%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN



Nguyễn Huyền Lâm

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN



Số: ...21...../CV-CPPA

V/v Giải trình ý kiến Kiểm toán
ngoại trừ BCTC năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 30.. tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán, trong đó có ý kiến Kiểm toán ngoại trừ: "*Công ty đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền là 20.029.099.410 VND, thể hiện phần phân bổ của khoản "Chi phí trả trước dài hạn", phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền ban đầu là 90.130.947.347 VND và phân bổ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày này và cho đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2020...*"

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình như sau:

1. Nguyên nhân:

- Do Công ty là đặc thù ngành sản xuất Nông nghiệp, mùa vụ cà phê phát sinh từ ngày 01/10 của năm nay nhưng kết thúc vào ngày 30/09 của năm sau, trong khi đó Báo cáo tài chính của Công ty thì phản ánh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm, vì vậy các chi phí phát sinh trong năm phải được phân bổ cho năm sau mang tính gộp đầu (số dư đầu kỳ cộng phát sinh trong năm sau đó, phân bổ cho trong năm nay và phải chuyển sang năm sau).

- Các chi phí hoạt động trước đây của Công ty TNHH trước khi cổ phần hóa là các chi phí chờ phân bổ, trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay Ngân hàng do Công ty chiếm dụng vốn Ngân hàng để đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng không vay vốn dài hạn được nên không vốn hóa vào tài sản. Vì vậy Hội đồng Công ty thống nhất tiêu thức phân bổ này trong nhiều năm và mang tính chất gộp đầu. Nhưng sau khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần, Hội Đồng Quản Trị quyết định các chi phí này chỉ cho phân bổ trong 03 năm vì vậy ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Hướng khắc phục:

- Công ty tiếp tục tiết kiệm tối đa các chi phí hoạt động để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong những năm tới.

- Hiện nay dịch bệnh COVID-19 đang diễn biến phức tạp, ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó hướng khắc phục lỗ lũy kế của Công ty còn phụ thuộc vào tình hình chung của thế giới.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GD&ĐT Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN *nhu*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

Nguyễn Huyền Trâm

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 cấp ngày 25 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch	
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021
Bà Trần Thị Lệ	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Sỹ Trung	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch	từ ngày 25 tháng 1 năm 2022
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	đến ngày 25 tháng 1 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61438888/22633203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền là 20.029.099.410 VND, thể hiện phần phân bổ của khoản “Chi phí trả trước dài hạn”, phát sinh trước ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần (ngày 1 tháng 9 năm 2017) với tổng số tiền ban đầu là 90.130.947.347 VND và phân bổ trong thời hạn 3 năm kể từ ngày này và cho đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2020. Theo các quy định hiện hành, toàn bộ chi phí hoạt động này cần phải được ghi nhận vào chi phí ngay khi phát sinh, theo đó, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và chỉ tiêu “Lỗ thuần sau thuế TNDN” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được ghi giảm với cùng số tiền là 20.029.099.410 VND. Do ảnh hưởng của các sai sót này, chúng tôi đã không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, do ảnh hưởng của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu năm hiện tại.



Building a better
working world

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.137.685.111	65.210.547.024
110	I. Tiền	4	6.112.788.404	2.496.800.615
111	1. Tiền		6.112.788.404	2.496.800.615
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.863.737.173	15.638.947.026
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.220.274.000	195.862.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	190.993.069	856.993.069
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	-	145.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	30.392.626.835	18.766.276.639
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(10.940.156.731)	(4.325.184.682)
140	III. Hàng tồn kho	8	19.441.851.730	46.537.399.447
141	1. Hàng tồn kho		19.441.851.730	46.537.399.447
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		719.307.804	537.399.936
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	14	637.213.404	455.305.536
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	82.094.400	82.094.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90.704.962.930	106.502.145.741
210	I. Khoản phải thu dài hạn		-	91.833.789
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	27	-	91.833.789
220	II. Tài sản cố định		89.428.598.727	104.484.838.805
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	88.514.678.727	103.485.238.805
222	Nguyên giá		289.150.914.460	299.784.830.898
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(200.636.235.733)	(196.299.592.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	913.920.000	999.600.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(371.280.000)	(285.600.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		378.376.129	784.581.582
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	378.376.129	784.581.582
260	IV. Tài sản dài hạn khác		897.988.074	1.140.891.565
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	897.988.074	1.140.891.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.842.648.041	171.712.692.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.064.360.369	66.702.893.664
310	I. Nợ ngắn hạn		47.358.299.344	65.988.304.239
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	3.002.328.968	13.234.387.250
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	628.326.500	455.540.000
314	3. Phải trả người lao động		263.743.263	-
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	137.233.407	811.216.560
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.808.845.211	2.830.499.190
320	6. Vay ngắn hạn	18	40.489.038.162	48.627.877.406
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.783.833	28.783.833
330	II. Nợ dài hạn		706.061.025	714.589.425
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	706.061.025	714.589.425
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.778.287.672	105.009.799.101
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	89.778.287.672	105.009.799.101
411	1. Vốn cổ phần		236.279.900.000	236.279.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		236.279.900.000	236.279.900.000
421	2. Lỗi lũy kế		(146.501.612.328)	(131.270.100.899)
421a	- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		(131.270.100.899)	(104.311.236.394)
421b	- Lỗi năm nay		(15.231.511.429)	(26.958.864.505)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.842.648.041	171.712.692.765



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng




Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc


Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	58.673.255.799	91.072.915.628
11	2. Giá vốn hàng bán	21	(54.704.926.867)	(84.397.108.999)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		3.968.328.932	6.675.806.629
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		63.369.903	78.034.579
22	5. Chi phí tài chính	22	(2.333.844.741)	(3.975.340.514)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(2.332.994.136)	(3.903.769.342)
25	6. Chi phí bán hàng	23	(1.444.907.125)	(2.277.960.953)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(10.459.543.942)	(25.590.595.612)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.206.596.973)	(25.090.055.871)
31	9. Thu nhập khác	24	581.528.000	377.883.218
32	10. Chi phí khác	24	(5.606.442.456)	(2.246.691.852)
40	11. Lỗ khác	24	(5.024.914.456)	(1.868.808.634)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(15.231.511.429)	(26.958.864.505)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(15.231.511.429)	(26.958.864.505)
70	15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	(645)	(1.361)
71	16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	(645)	(1.361)


Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập


Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng




Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(15.231.511.429)	(26.958.864.505)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	13.003.205.762	14.147.170.790
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		6.560.437.967	(5.177.620.091)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		56.972	25.815
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		5.988.462.272	1.857.303.880
06	Chi phí lãi vay	22	2.332.994.136	3.903.769.342
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.653.645.680	(12.228.214.769)
09	Tăng các khoản phải thu		(11.797.530.593)	(5.138.857.457)
10	Giảm hàng tồn kho		27.095.547.717	12.592.434.232
11	Giảm các khoản phải trả		(9.817.182.498)	(16.714.984.615)
12	Giảm chi phí trả trước		242.903.491	20.284.066.661
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.006.977.289)	(4.115.597.818)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(70.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		15.370.406.508	(5.391.153.766)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.616.175.465)	(711.957.000)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	398.432.425
27	Tiền thu lãi tiền gửi		652.962	4.952.382
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.615.522.503)	(308.572.193)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	100.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	84.233.798.421	131.895.837.061
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(92.372.637.665)	(226.593.462.030)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(8.138.839.244)	5.302.375.031

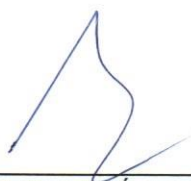
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

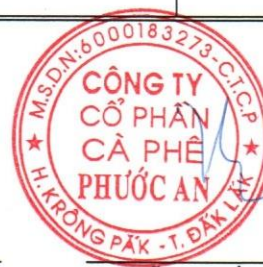
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.616.044.761	(397.350.928)
60	Tiền đầu năm		2.496.800.615	2.894.177.358
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.972)	(25.815)
70	Tiền cuối năm	4	6.112.788.404	2.496.800.615



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 cấp ngày 25 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng sau giai đoạn đầu tư, giai đoạn đầu tư là trên 3 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25 (31 tháng 12 năm 2020: 26).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Sản phẩm trồng trọt

Sản phẩm trồng trọt được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm trồng trọt trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác) có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	669.622.667	86.487.239
Tiền gửi ngân hàng	5.443.165.737	2.410.313.376
TỔNG CỘNG	6.112.788.404	2.496.800.615

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.217.624.000	190.512.000
Phải thu bên khác	2.650.000	5.350.000
TỔNG CỘNG	1.220.274.000	195.862.000

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Khuân	86.987.387	86.987.387
Công ty Cổ phần Việt Water	-	420.000.000
Khác	104.005.682	350.005.682
TỔNG CỘNG	190.993.069	856.993.069
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.005.682)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	144.987.387	856.993.069

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	24.120.850.874	11.771.593.295
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn		
Cà phê An Thuận	2.581.752.580	2.794.584.100
Tạm ứng cho nhân viên	1.627.189.427	2.123.865.432
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.155.058.954	1.186.022.954
Khác	907.775.000	890.210.858
TỔNG CỘNG	30.392.626.835	18.766.276.639
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.894.151.049)	(4.325.184.682)
GIÁ TRỊ THUẦN	19.498.475.786	14.441.091.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.325.184.682	4.056.079.807
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>6.614.972.049</u>	<u>269.104.875</u>
Số cuối năm	<u>10.940.156.731</u>	<u>4.325.184.682</u>

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm						Số đầu năm		VND	
	Giá trị		Dự phòng		Giá trị thuần		Giá trị	Dự phòng		Giá trị thuần
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	24.120.850.874	8.301.255.977	15.819.594.897	11.771.593.295	3.598.603.093	8.172.990.202				
Tạm ứng cho nhân viên	1.627.189.427	892.726.368	1.256.678.159	2.123.865.432	370.511.268	1.753.354.164				
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.155.058.954	1.108.617.954	46.441.000	1.186.022.954	-	1.186.022.954				
Bảo hiểm rủi ro vườn cây	356.070.321	356.070.321	-	356.070.321	356.070.321	-				
Ứng trước cho người bán	190.993.069	46.005.682	144.987.387	856.993.069	-	856.993.069				
Khác	551.704.679	235.480.429	316.224.250	527.255.891	-	527.255.891				
TỔNG CỘNG	28.001.867.324	10.940.156.731	17.583.925.693	16.821.800.962	4.325.184.682	12.496.616.280				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.151.373.723	16.200.958.857
Thành phẩm	7.434.234.688	17.420.930.086
Nguyên liệu, vật liệu	607.289.016	545.623.705
Hàng hóa	192.392.428	12.250.871.655
Công cụ và dụng cụ	56.561.875	119.015.144
TỔNG CỘNG	<u>19.441.851.730</u>	<u>46.537.399.447</u>

(*) Đây là khoản chi phí trồng cà phê chờ đến vụ thu hoạch. Khoản chi phí này bao gồm chi phí phân bón, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							VND
Số đầu năm	85.130.340.653	40.051.492.184	171.711.616.698	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	299.784.830.898
Mua mới	-	690.166.364	-	-	-	-	690.166.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.891.210.400	-	-	-	2.891.210.400
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(14.215.293.202)	-	-	-	(14.215.293.202)
Số cuối năm	85.130.340.653	40.741.658.548	160.387.533.896	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	289.150.914.460
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	7.810.713.053	20.683.847.060	-	-	1.485.450.000	85.400.000	30.065.410.113
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(56.737.515.885)	(31.474.862.745)	(105.746.576.301)	(484.110.262)	(1.458.224.474)	(398.302.426)	(196.299.592.093)
Khấu hao trong năm	(5.764.675.363)	(2.062.706.102)	(4.878.257.592)	(63.569.768)	(62.685.726)	(85.631.211)	(12.917.525.762)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	8.580.882.122	-	-	-	8.580.882.122
Số cuối năm	(62.502.191.248)	(33.537.568.847)	(102.043.951.771)	(547.680.030)	(1.520.910.200)	(483.933.637)	(200.636.235.733)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	28.392.824.768	8.576.629.439	65.965.040.397	315.889.738	133.834.162	101.020.301	103.485.238.805
Số cuối năm	22.628.149.405	7.204.089.701	58.343.582.125	252.319.970	71.148.436	15.389.090	88.514.678.727

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 48.642.119.369 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
		<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá		
Số đầu năm và số cuối năm		<u>1.285.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		(285.600.000)
Hao mòn trong năm		<u>(85.680.000)</u>
Số cuối năm		<u>(371.280.000)</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		<u>999.600.000</u>
Số cuối năm		<u>913.920.000</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án trồng sầu riêng	330.007.629	535.016.154
Dự án trồng bơ	<u>48.368.500</u>	<u>249.565.428</u>
TỔNG CỘNG	<u>378.376.129</u>	<u>784.581.582</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	863.780.973	1.016.212.910
Công cụ, dụng cụ	<u>34.207.101</u>	<u>124.678.655</u>
TỔNG CỘNG	<u>897.988.074</u>	<u>1.140.891.565</u>

(i) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê	2.978.223.968	11.614.321.841
Khác	24.105.000	1.620.065.409
TỔNG CỘNG	3.002.328.968	13.234.387.250

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Green Hill	356.400.000	81.000.000
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	156.000.000	156.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Minh Định	-	102.240.000
Khác	115.926.500	116.300.000
TỔNG CỘNG	628.326.500	455.540.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	455.305.536	404.643.048	(222.735.180)	637.213.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
TỔNG CỘNG	537.399.936	404.643.048	(222.735.180)	719.307.804

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	76.733.407	811.216.560
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	60.500.000	-
TỔNG CỘNG	137.233.407	811.216.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Khác	210.172.403	231.826.382
TỔNG CỘNG	<u>2.808.845.211</u>	<u>2.830.499.190</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>48.627.877.406</u>	<u>84.233.798.421</u>	<u>(92.372.637.665)</u>	<u>40.489.038.162</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	<u>40.489.038.162</u>	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2022 đến ngày 29 tháng 5 năm 2022	Từ 4,9 đến 7,0	Nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

			VND
	Vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	136.279.900.000	(104.311.236.394)	31.968.663.606
Tăng vốn	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	(26.958.864.505)	(26.958.864.505)
Số cuối năm	<u>236.279.900.000</u>	<u>(131.270.100.899)</u>	<u>105.009.799.101</u>
Năm nay			
Số đầu năm	236.279.900.000	(131.270.100.899)	105.009.799.101
Lỗ thuần trong năm	-	(15.231.511.429)	(15.231.511.429)
Số cuối năm	<u>236.279.900.000</u>	<u>(146.501.612.328)</u>	<u>89.778.287.672</u>

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

			VND
	Năm nay	Năm trước	
Vốn cổ phần			
Số đầu năm	236.279.900.000	136.279.900.000	
Tăng trong năm	-	100.000.000.000	
Số cuối năm	<u>236.279.900.000</u>	<u>236.279.900.000</u>	

19.3 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		
	Cổ phiếu phổ thông	% sở hữu	Vốn cổ phần đã góp (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	18.267.808	77,31	182.678.080.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	4.769.796	20,19	47.697.960.000
Đối tượng khác	590.386	2,50	5.903.860.000
TỔNG CỘNG	<u>23.627.990</u>	<u>100,00</u>	<u>236.279.900.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	23.627.990	23.627.990
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.627.990	23.627.990
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.627.990	23.627.990

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.5 Lỗ trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(15.231.511.429)	(26.958.864.505)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	<u>23.627.990</u>	<u>19.802.313</u>
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(645)</u>	<u>(1.361)</u>

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>58.673.255.799</u>	<u>91.072.915.628</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.534.944.432	58.868.827.497
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	25.740.612.494	32.204.088.131
<i>Doanh thu từ cho thuê văn phòng</i>	397.698.873	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	53.937.527.799	89.007.637.628
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	4.735.728.000	2.065.278.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	31.438.901.325	52.156.948.865
Giá vốn thành phẩm	23.045.626.137	32.240.160.134
Giá vốn cho thuê văn phòng	220.399.405	-
TỔNG CỘNG	<u>54.704.926.867</u>	<u>84.397.108.999</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.332.994.136	3.903.769.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	850.605	50.098.956
Khác	-	21.472.216
TỔNG CỘNG	<u>2.333.844.741</u>	<u>3.975.340.514</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.444.907.125	2.277.960.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.684.140	1.126.911.759
Chi phí nhân viên	550.551.022	797.105.830
Khác	57.671.963	353.943.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.459.543.942	25.590.595.612
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.614.972.049	441.115.911
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.479.653.318	1.682.794.606
Chi phí nhân viên	939.789.685	1.012.159.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.071.076	694.777.194
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	20.029.099.410
Khác	1.021.057.814	1.730.648.800
TỔNG CỘNG	<u>11.904.451.067</u>	<u>27.868.556.565</u>

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	581.528.000	377.883.218
Thu nhập từ giao khoán sản phẩm nông nghiệp	457.860.000	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	269.631.498
Các khoản khác	123.668.000	108.251.720
Chi phí khác	(5.606.442.456)	(2.246.691.852)
Thanh lý và xóa sổ tài sản	(5.520.523.598)	(2.131.887.760)
Chi phí khác	(85.918.858)	(114.804.092)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>(5.024.914.456)</u>	<u>(1.868.808.634)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	31.438.901.325	52.156.948.865
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	13.003.205.762	14.147.170.790
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.750.436.514	19.980.460.770
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.614.972.049	441.115.911
Chi phí nhân viên	1.490.340.707	1.809.265.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.233.543.562	1.702.894.501
Phân bổ chi phí hoạt động (Thuyết minh số 23)	-	20.029.099.410
Chi phí khác	1.077.978.015	1.998.709.796
TỔNG CỘNG	<u>66.609.377.934</u>	<u>112.265.665.564</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(15.231.511.429)</u>	<u>(26.958.864.505)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(3.046.302.286)	(5.391.772.901)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.188.459.809	890.427.391
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	755.820.830	(1.035.524.018)
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	1.102.021.647	5.536.869.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Lãi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 123.996.084.979 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 117.912.280.993 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2021	Không được chuyển lỗ	VND	
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2021	
2017	2022	18.204.641.919 (*)	-	-	18.204.641.919	
2018	2023	34.677.076.765 (*)	-	-	34.677.076.765	
2019	2024	37.346.214.669 (**)	-	-	37.346.214.669	
2020	2025	27.684.347.640 (**)	-	-	27.684.347.640	
2021	2026	5.510.108.236 (**)	-	-	5.510.108.236	
TỔNG CỘNG		123.422.389.229	-	-	123.422.389.229	

(*) Lỗ thuế theo biên bản thanh tra thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 26.3)	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	123.996.084.979	117.912.280.993
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	12.720.974.253	10.993.539.481
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.733.898.591	5.039.774.107
Trợ cấp thôi việc phải trả	9.027.837.566	4.325.184.682
	706.061.025	714.589.425
TỔNG CỘNG	146.450.957.823	133.945.594.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	4.735.728.000	2.065.278.000
		Mua hàng	48.384.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	Công ty mẹ	Trả nợ gốc vay	-	54.500.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	<u>1.217.624.000</u>	<u>190.512.000</u>
<i>Phải thu về cho vay</i>				
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 21 tháng 2 năm 2022	Cho vay	-	136.833.789
Ông Phan Viết Lâm	Kế toán trưởng đến ngày 1 tháng 1 năm 2021	Cho vay	-	100.000.000
			-	236.833.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch HĐQT	156.365.315	368.417.655
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	281.438.987	305.100.000
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	240.000.000	-
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	280.131.569	287.667.045
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên BKS	144.325.185	176.148.364
TỔNG CỘNG		1.102.261.056	1.137.333.064

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.880.718.608	1.912.509.305
Trên 1 - 5 năm	7.522.874.431	7.650.037.221
Trên 5 năm	31.502.036.679	33.947.040.169
TỔNG CỘNG	40.905.629.718	43.509.586.695

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022